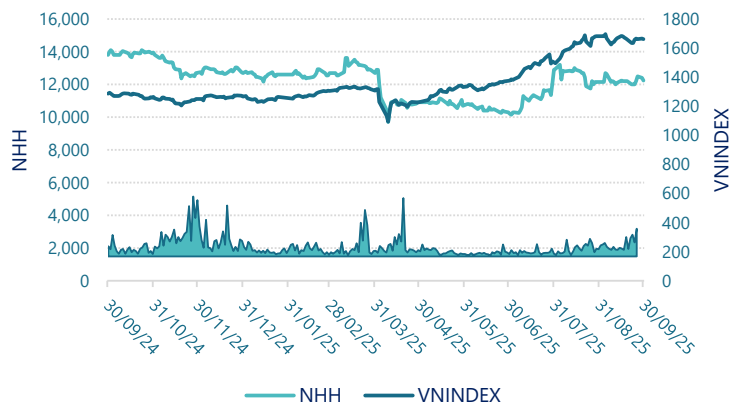


CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,098
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,704
SL cổ phiếu LH	112,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130,255
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,384
P/E	11.0
EPS	1,111

DT thuần

Q3/25

551

tỷ VNĐ

QoQ: ▼85.0| -13.4%

LN sau thuế

Q3/25

29.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼41.6| -58.8%

YoY: ▲ 23.1| 380%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

7.5%

+/- YoY: ▲ 5.5%

DT thuần

9T 2025

1,756

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 256| 17.1%

LN sau thuế

9T 2025

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.5| 46.2%

ROE

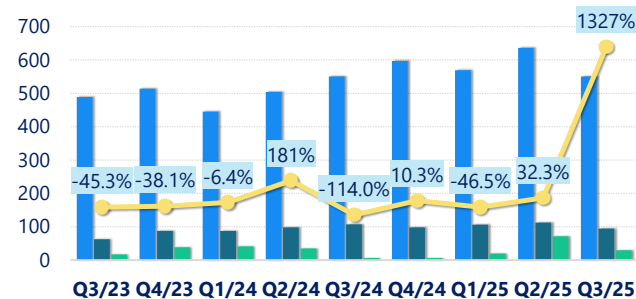
Q3/25

7.8%

+/- YoY: ▼ 0.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

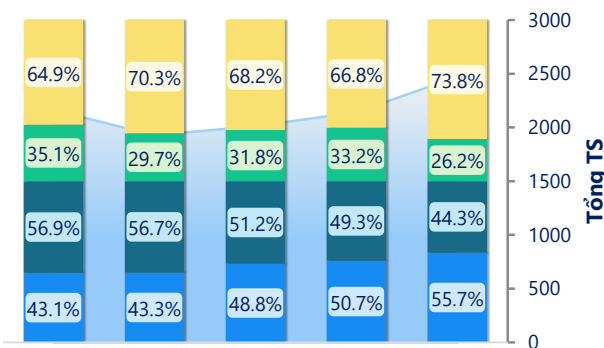
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q3/24

Q4/24

Q1/25

Q2/25

Q3/25

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

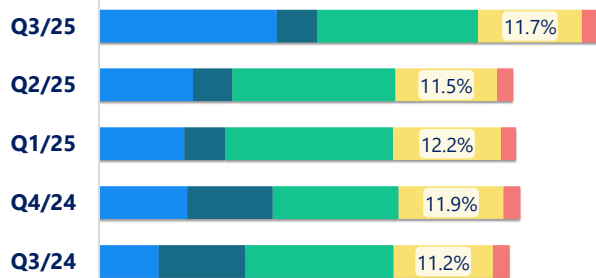
Nợ phải trả

Nguồn VCSH

Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

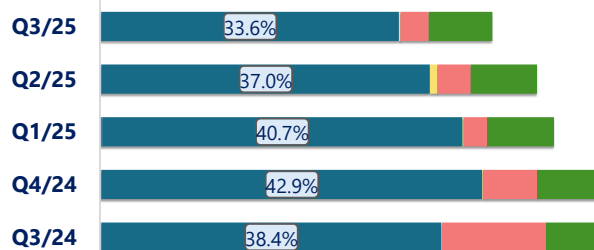
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Tài sản dở dang

Đầu tư tài chính dài hạn

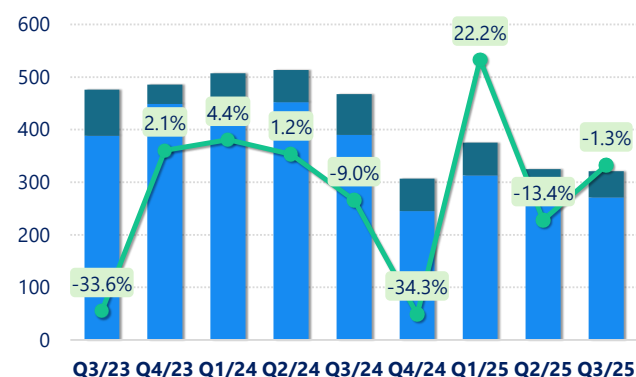
Tài sản dài hạn khác

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Vay và nợ thuê ngắn hạn

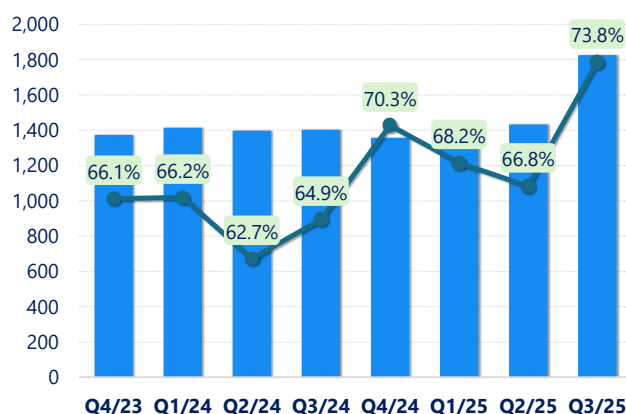
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Q4/23

Q1/24

Q2/24

Q3/24

Q4/24

Q1/25

Q2/25

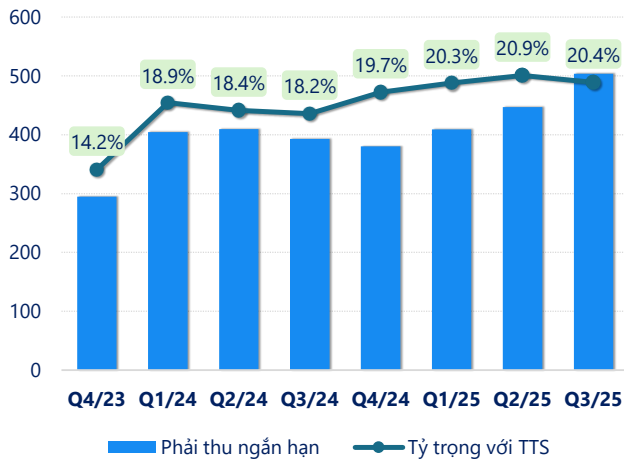
Q3/25

Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

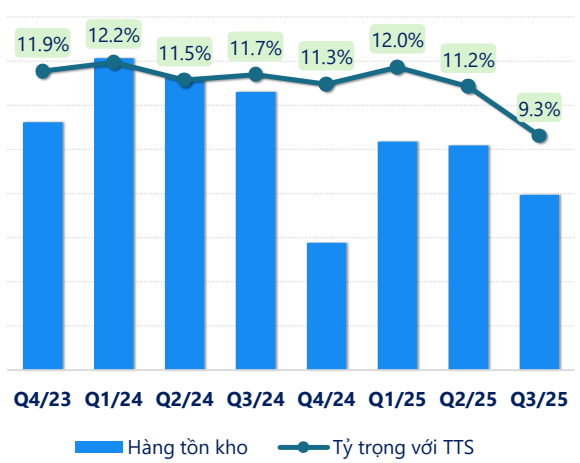
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


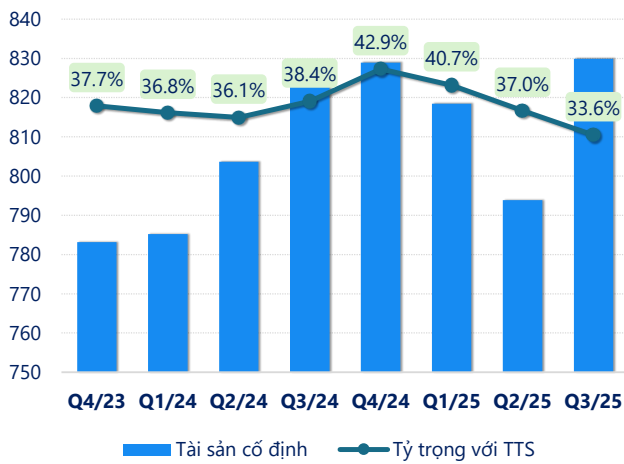
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


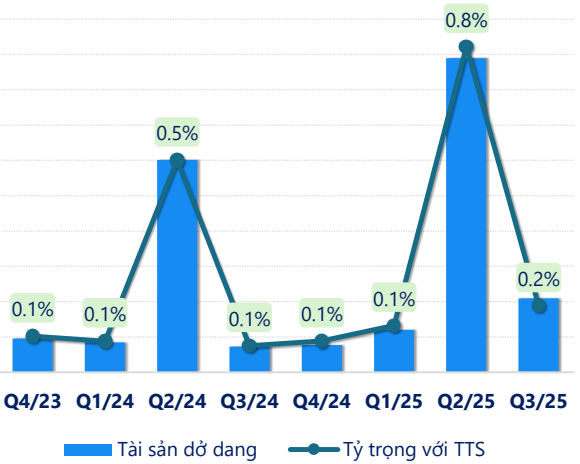
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

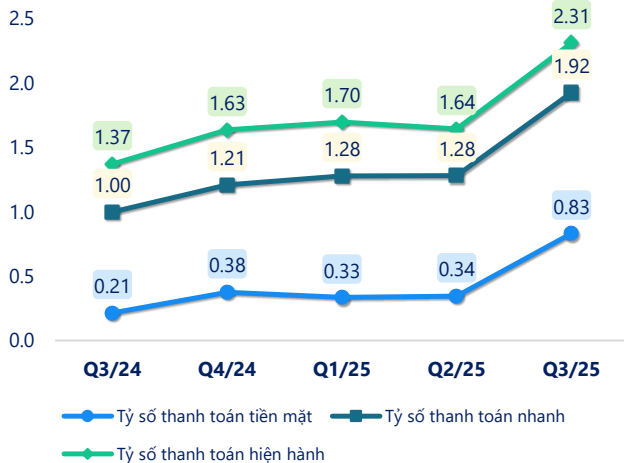
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

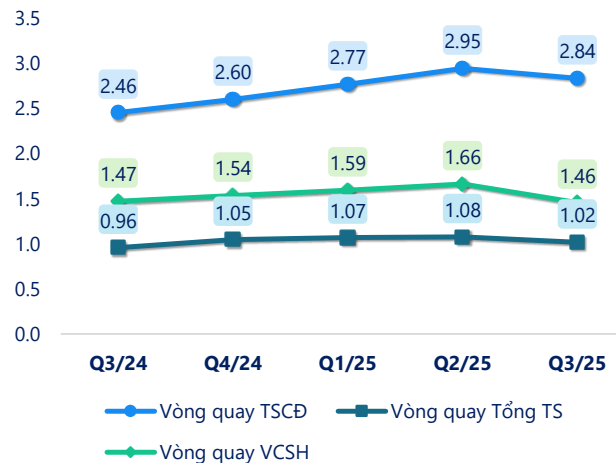
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,161	1,930	2,013	2,143	2,471
Tài sản ngắn hạn	932	837	982	1,086	1,377
Tiền và tương đương tiền	146	192	193	227	496
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.5	0.76	99.1	125	116
Phải thu ngắn hạn	393	380	409	447	504
Hàng tồn kho	253	219	242	241	230
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	45.1	38.5	45.1	31.9
Tài sản dài hạn	1,229	1,094	1,031	1,057	1,094
Phải thu dài hạn	3.73	3.73	5.09	4.14	3.62
Tài sản cố định	829	829	818	794	830
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.46	1.53	2.40	17.8	4.18
Đầu tư tài chính dài hạn	254	117	53.2	80.3	79.0
Tài sản dài hạn khác	142	142	152	161	178
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	758	574	641	711	646
Nợ ngắn hạn	680	512	579	661	596
Vay và nợ thuê ngắn hạn	390	245	313	275	271
Phải trả người bán ngắn hạn	173	151	165	235	152
Nợ dài hạn	77.5	62.0	62.0	50.1	50.1
Vay và nợ thuê dài hạn	77.5	62.0	62.0	50.1	50.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,403	1,357	1,372	1,432	1,825
Vốn chủ sở hữu	1,403	1,357	1,372	1,432	1,825
Vốn điều lệ	729	729	729	729	1,130
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)